

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ

phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 612/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Cổng thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh
- Lãnh đạo, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

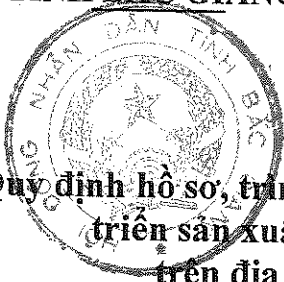
CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



QUY ĐỊNH

Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục trong thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục trong thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quy định kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH); Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản

xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT).

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

2. Thành phần hồ sơ

Thực hiện theo khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3. Trình tự, thủ tục

a) Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến bộ phận một cửa cơ quan chủ trì thực hiện chương trình cấp tỉnh (Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 là Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 là Ban Dân tộc). Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Thành phần Hội đồng theo điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cơ quan chủ trì trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan chủ trì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của cơ quan chủ trì, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

b) Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, giao phòng ban chuyên môn cấp huyện thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Điều 5 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Thành phần hồ sơ

- a) Biên bản họp thôn, bản (Mẫu số 01 được quy định tại phụ lục kèm theo);
- b) Đơn đề nghị (Mẫu số 02 được quy định tại phụ lục kèm theo);
- c) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm (Mẫu số 03 được quy định tại phụ lục kèm theo);
- d) Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Mẫu số 04 được quy định tại phụ lục kèm theo);
- đ) Bản cam kết của hộ gia đình tham gia dự án/phương án sản xuất cộng đồng (Mẫu số 05 được quy định tại phụ lục kèm theo).

3. Trình tự, thủ tục

a) Xây dựng dự án, phương án: Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án, phương án theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này và lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án.

b) Thẩm định và phê duyệt dự án, phương án

Cộng đồng dân cư (Tổ trưởng, Nhóm trưởng) nộp 01 bộ hồ sơ theo khoản 2 Điều này đến bộ phận một cửa Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai thực hiện dự án, phương án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã lập tờ trình đề xuất phê duyệt dự án, gửi hồ sơ dự án và tờ trình đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định và Bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định theo điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Tổ thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Tổ thẩm định tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Thành phần hồ sơ

Thực hiện theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định

giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Trình tự, thủ tục

a) Trong trường hợp đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

Cơ quan chủ trì thực hiện chương trình cấp tỉnh/phòng ban chuyên môn cấp huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

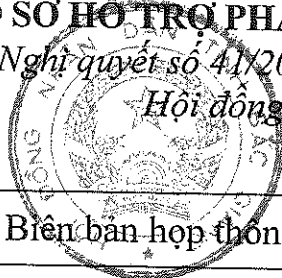
b) Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

c) Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ./.

Phụ lục

HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



Mẫu số 01	Biên bản họp thôn, bản
Mẫu số 02	Đơn đề nghị
Mẫu số 03	Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm
Mẫu số 04	Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 05	Bản cam kết của hộ gia đình tham gia dự án/phương án sản xuất cộng đồng

UBND XÃ
THÔN, BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP THÔN, BẢN

Hôm nay, ngày tháng năm, tại thôn, xã, huyện nhóm hộ đã tổ chức họp để lựa chọn các hộ đủ điều kiện, đăng ký tham gia dự án, như sau:

I. Thành phần tham dự: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì; thư ký cuộc họp; thành phần tham gia)

1. Đại diện UBND xã:

Ông/bà: Chức vụ:

Ông/bà: Chức vụ:

2. Đại diện thôn (nơi triển khai dự án).....

Ông/bà: Chức vụ: Trưởng thôn/bản (chủ trì cuộc họp)

Ông/bà: (Thư ký cuộc họp).

3. Tổng số hộ dân tham gia: hộ là các hộ sinh sống trên địa bàn thôn.

II. Nội dung cuộc họp

1. Phổ biến dự án: Tên dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; định mức kinh tế kỹ thuật, mức chi hỗ trợ dự án,...

2. Thông báo phương án thực hiện dự án, hỗ trợ của nhà nước, thống nhất về việc đóng góp của thành viên tổ cộng đồng, cơ chế quay vòng vốn (nếu có);

3. Thành lập tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án (áp dụng đối với các thôn/bản chưa có tổ/nhóm cộng đồng): Thành lập tổ/nhóm cộng đồng, bầu ra tổ trưởng/nhóm trưởng làm người đại diện, tổ phó/phó nhóm và các thành viên.

(Thành lập tổ cộng đồng phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi).

Sau khi triển khai và thảo luận chúng tôi thống nhất thành lập tổ/nhóm cộng đồng (tên tổ/nhóm cộng đồng) tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do ông/bà Tổ trưởng/trưởng nhóm làm đại diện. Tổ/nhóm cộng đồng gồm thành viên, danh sách cụ thể như sau:

4. Danh sách thành viên tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án:

TT	Tên thành viên tham gia dự án	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ (thôn, xã)	Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng...)	Chức danh	Đăng ký hỗ trợ	Đối ứng của hộ	Ký xác nhận hoặc điểm chỉ	Ghi chú
						Tổ trưởng/trưởng nhóm				
						Tổ phó/phó nhóm				
						Thành viên				Trong đó có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi

Cuộc họp đã kết thúc vào hồi giờ ... cùng ngày. Được thông qua và các thành phần tham dự đều nhất trí nội dung biên bản. Biên bản này được dùng làm căn cứ để xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Tổ/nhóm cộng đồng
Tổ trưởng/trưởng nhóm
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(Trưởng thôn/bản)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND Xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM HỘ)

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

V/v hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi: UBND xã/thị trấn.....

Căn cứ

Căn cứ biên bản họp thôn ngày tháng năm

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm gồm các nội dung sau:

Tên cộng đồng dân cư (Tổ/nhóm):

Người đại diện (tổ trưởng/nhóm trưởng):.....

Địa chỉ:

CMTND/CCCD..... ngày cấp.....Nơi cấp.....

Điện thoại: Fax:..... Email:

Căn cứ chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng của các chương trình mục tiêu quốc gia, (Tên cộng đồng dân cư) đề nghị UBND xã, thị trấn..... xem xét tổng hợp trình UBND huyện thẩm định dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng, như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án, phương án

2. Địa bàn thực hiện:

3. Số hộ tham gia:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

.....

.....

.....

.....

2. Tổng vốn, kinh phí dự kiến đề nghị hỗ trợ

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: (tên Cộng đồng dân cư) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Cam kết thực hiện luân chuyển bằng hiện vật hoặc thu hồi vốn bằng tiền phần vốn hỗ trợ từ ngân sách khi đến thời hạn thu hồi theo phê duyệt dự án/phương án của cấp có thẩm quyền (nếu có).
5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

Ý KIẾN CỦA UBND XÃ
(Ký, ghi họ tên)

**ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
TỔ, NHÓM TRƯỞNG**
(Ký, ghi họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH, TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Dự án/phương án

Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

1. Tên dự án/phương án:
2. Mục tiêu của dự án/phương án:
3. Đối tượng tham gia của dự án/phương án:
 - Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
 - Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án/phương án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia).
-
4. Địa điểm thực hiện dự án/phương án:
5. Thời gian thực hiện dự án/phương án:
6. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:
7. Quy mô sản xuất:
8. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:
9. Hình thức hỗ trợ sản xuất:

Phần II
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1. Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư.
2. Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án/phương án của cộng đồng.
3. Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng
4. Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng
Số lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường (trong nhân dân, thương lái, hợp tác xã, doanh nghiệp).
5. Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng.

Phần III
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

1. Phương án huy động và sử dụng vốn

Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn:

- Ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm);
- Vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư;
- Vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã;
- Vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện.

2. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận.

Phần IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế
2. Hiệu quả xã hội
3.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký, ghi họ tên)

							(triệu đồng)
1							
2							
3							

c) Tiến độ thời gian thực hiện dự án/phương án

d) Kiểm tra, giám sát, tổng kết dự án/phương án

7. Kinh phí dự kiến thực hiện dự án/phương án (triệu đồng)

TT	Nội dung (Chi tiết theo nội dung được hỗ trợ của từng chương trình đã quy định trong NQ)	Đơn vị tính	Tổng dự toán			Chia ra các nguồn			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ngân sách nhà nước	Đổi ứng của người dân	Vay từ Ngân hàng CSXH	Nguồn khác
1									
2									
3									
	Tổng kinh phí								

8. Hình thức, mức quay vòng: Hình thức thu hồi bằng tiền mặt; tỷ lệ thu hồi...%; mức kinh phí thu hồi... triệu đồng/hộ; thời gian thu hồi...; gia hạn thời gian thu hồi...; giải pháp thu hồi,...

9. Dự kiến kết quả đầu ra của dự án, phương án:

- Nâng cao thu nhập cho hộ;

- Số hộ thoát nghèo.

10. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết:

11. Tổ chức thực hiện dự án/phương án:

- Nêu rõ phương thức tổ chức thực hiện;

- Trách nhiệm của các đối tượng tham gia dự án.

12. Đề xuất, kiến nghị.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CU
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên xã), ngày.....tháng.....năm.....

BẢN CAM KẾT CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Tham gia dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Họ và tên chủ hộ:
2. Địa chỉ: Thôn/bản xãhuyện
3. Số CCCD/CMTND:, do cơ quan công an cấp
....., ngày tháng năm
4. Số điện thoại:

TÔI XIN CAM KẾT NHƯ SAU:

1. Tự nguyện, tích cực tham gia thực hiện vào các nội dung của dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án/phương án.
3. Cam kết đảm bảo phần đối ứng của gia đình tham gia thực hiện dự án/phương án và thực hiện luân chuyển bằng hiện vật hoặc tiền phần quay vòng vốn theo phê duyệt dự án/phương án của cấp có thẩm quyền.
4. Nếu vi phạm cam kết, tôi xin chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cam kết này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản; Tổ trưởng, nhóm trưởng giữ 01 bản, cá nhân giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(Ký, ghi họ tên)

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

